Chi tiết mã HS 7213.91.90

Mã HS	7213.91.90
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng / - Loại khác: / - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 00:19:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72139190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11254
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11254
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11254
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, TH)	0% (trừ KH, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10570
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10521
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10521
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10521
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10521
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10521
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10521
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10573
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10573
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10573
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10573
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10573
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10574
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10574
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10574
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10574
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10574
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10574
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10575
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10527
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10533
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10533
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10533
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10533
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10533
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10533
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10560
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10560
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10560
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10560
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10560
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10560
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10611
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10611
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10611
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10611
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10611
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10596
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10596
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10596
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10596
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10596
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10596
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D10596
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E10596
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F10596
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10596
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10596
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10596
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10613
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10613
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10613
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10613
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10613
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10613
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10612
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10612
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10612
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10612
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10612
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10559
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10559
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10559
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10559
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10559
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10559
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10559
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10596
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10596
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10596
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10596
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10596
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10596
RCEP B	2022	2022	0	B!D10596
RCEP B	2023	2023	0	B!E10596
RCEP B	2024	2024	0	B!F10596
RCEP B	2025	2025	0	B!G10596
RCEP B	2026	2026	0	B!H10596
RCEP B	2027	2027	0	B!I10596
RCEP C	2022	2022	0	C!D10596
RCEP C	2023	2023	0	C!E10596
RCEP C	2024	2024	0	C!F10596
RCEP C	2025	2025	0	C!G10596
RCEP C	2026	2026	0	C!H10596
RCEP C	2027	2027	0	C!I10596

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10595
RCEP D	2023	2023	0	D!E10595
RCEP D	2024	2024	0	D!F10595
RCEP D	2025	2025	0	D!G10595
RCEP D	2026	2026	0	D!H10595
RCEP D	2027	2027	0	D!I10595
RCEP E	2022	2022	0	E!D10599
RCEP E	2023	2023	0	E!E10599
RCEP E	2024	2024	0	E!F10599
RCEP E	2025	2025	0	E!G10599
RCEP E	2026	2026	0	E!H10599
RCEP E	2027	2027	0	E!I10599
RCEP F	2022	2022	0	F!D10596
RCEP F	2023	2023	0	F!E10596
RCEP F	2024	2024	0	F!F10596
RCEP F	2025	2025	0	F!G10596
RCEP F	2026	2026	0	F!H10596
RCEP F	2027	2027	0	F!I10596
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9802
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9802
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9802
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9802

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Chống lẩn tránh: Thép cuộn, thép dây – “Nhiều nước” (693/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-18 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Thép cuộn, thép dây (Nhiều nước)	693/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 693/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7213.91 có 4 dòng thuế; dòng 7213.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7213.91.10 Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN); 7213.91.20 Thép cốt bê tông; 7213.91.30 Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7213.91.90 có mã Chương 98 tương ứng 9810.00.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7213.91.90 có mã Chương 98 tương ứng 9839.10.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7213.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11254), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Thép cuộn, thép dây (Nhiều nước) (693/QĐ-BCT-2023)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.